

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>3.559.096.370.613</b>	<b>3.607.309.425.056</b>
<i>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>		<b>40.247.421.619</b>	<b>82.477.767.793</b>
1.Tiền	111	V.01	40.247.421.619	82.477.767.793
2.Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II.Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>	V.02	<b>1.358.511.828.968</b>	<b>1.328.763.058.477</b>
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.358.511.828.968	1.328.763.058.477
<i>III.Các khoản phải thu ngắn hạn:</i>	<b>130</b>		<b>136.796.370.220</b>	<b>174.219.552.387</b>
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	36.148.324.600	36.884.449.149
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.269.516.403	36.125.243.320
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.000.000.000	4.000.000.000
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	63.026.129.739	97.857.460.440
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(647.600.522)	(647.600.522)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
<i>IV.Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>	V.07	<b>2.010.991.408.875</b>	<b>2.018.029.076.037</b>
1.Hàng tồn kho	141		2.014.907.892.216	2.021.945.559.378
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.916.483.341)	(3.916.483.341)
<i>V.Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>		<b>12.549.340.931</b>	<b>3.819.970.362</b>
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	11.804.813.212	949.493.249
2.Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		744.527.719	706.071.629
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17		2.164.405.484
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14		
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1.666.706.678.887</b>	<b>1.601.141.193.706</b>
<i>I.Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>		<b>13.404.803.662</b>	<b>13.386.659.642</b>
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03		
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở các đơn vị phụ thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	13.404.803.662	13.386.659.642
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>714.016.898.292</b>	<b>277.689.721.140</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	689.761.660.017	253.352.735.343
- Nguyên giá	222		1.948.042.847.598	1.484.791.215.020
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.258.281.187.581)	(1.231.438.479.677)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24.255.238.275	24.336.985.797
- Nguyên giá	228		26.244.749.480	26.244.749.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.989.511.205)	(1.907.763.683)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.08	<b>250.910.486.481</b>	<b>628.436.756.415</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		250.910.486.481	628.436.756.415
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	<b>567.459.946.475</b>	<b>567.459.946.475</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		407.974.882.853	407.974.882.853
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		240.364.400.000	240.364.400.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.924.890.000	25.924.890.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(106.804.226.378)	(106.804.226.378)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>120.914.543.977</b>	<b>114.168.110.034</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	120.914.543.977	114.168.110.034
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>5.225.803.049.500</b>	<b>5.208.450.618.762</b>

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>2.791.409.437.386</b>	<b>2.848.186.311.646</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.504.287.010.213</b>	<b>2.607.677.507.473</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	140.928.709.973	262.577.637.087
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		57.013.246.921	37.375.110.108
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	287.030.902.597	265.111.011.702
4. Phải trả người lao động	314		164.239.408.508	91.897.303.392

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	375.545.302	3.315.019.746
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	50.255.578	351.789.056
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	5.666.265.910	3.940.589.820
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.607.763.656.297	1.686.220.394.410
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		241.219.019.127	256.888.652.152
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>287.122.427.173</b>	<b>240.508.804.173</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	287.098.389.098	240.484.766.098
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24	24.038.075	24.038.075
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>2.434.393.612.114</b>	<b>2.360.264.307.116</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.25	<b>2.434.393.612.114</b>	<b>2.360.264.307.116</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.360.264.307.116	2.360.264.307.116
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.129.304.998	
- LNST thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a			



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.27	1.086.996.168.550	949.429.415.544	2.189.622.946.200	1.944.000.532.371
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.28	11.008.870	7.750.525	26.625.270	2.435.757.443
2a. Chiết khấu thương mại			11.008.870	5.238.025	26.625.270	19.819.932
2b. Hàng bán bị trả lại				2.512.500		2.415.937.511
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.29	1.086.985.159.680	949.421.665.019	2.189.596.320.930	1.941.564.774.928
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.30	971.725.883.526	864.705.827.432	1.954.344.245.697	1.748.574.834.242
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		115.259.276.154	84.715.837.587	235.252.075.233	192.989.940.686
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	47.737.180.098	82.854.508.378	56.856.643.467	94.549.419.997
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	19.072.178.380	29.138.455.186	32.772.408.826	43.905.920.654
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		13.299.060.662	13.649.332.394	25.090.223.719	26.827.985.762
8. Chi phí bán hàng	25		55.779.280.359	33.583.814.280	88.725.902.085	67.305.474.174
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		30.639.821.601	31.739.190.514	45.688.597.369	63.659.656.086
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		57.505.175.912	73.108.885.985	124.921.810.420	112.668.309.769
11. Thu nhập khác	31	VI.33	734.838.192	567.278.603	1.063.295.566	990.359.033
12. Chi phí khác	32	VI.34	200.648.561	5.770.005.332	275.697.711	5.770.967.132
13. Lợi nhuận khác	40		534.189.631	-5.202.726.729	787.597.855	-4.780.608.099
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		58.039.365.543	67.906.159.256	125.709.408.275	107.887.701.670
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	5.116.928.959	399.837.221	17.958.727.669	12.161.046.447
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.36				



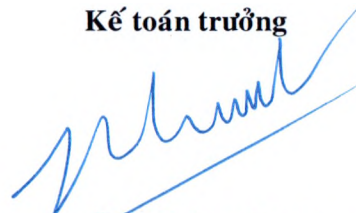
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.37	52.922.436.584	67.506.322.035	107.750.680.606	95.726.655.223

Người lập biểu



Phan Thị Bích Hậu

Kế toán trưởng



Đào Đông Phong

Lập ngày 01 tháng 8 năm 2022

T.V. Chủ tịch HĐQT



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Phan Quang Huy



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính : đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.923.851.477.702	1.531.764.232.910	3.720.421.241.732	3.183.654.000.227
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.144.461.630.997)	(944.823.644.298)	(1.858.172.347.524)	(1.677.692.744.291)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(79.281.475.145)	(95.117.873.087)	(179.164.894.884)	(240.150.129.023)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		(13.299.060.662)	(13.649.332.394)	(27.524.114.435)	(28.498.097.716)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.044.592.425)	(6.688.731.017)	(8.086.687.707)	(16.184.618.227)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.215.710.310	23.278.757.794	34.064.060.469	103.736.932.454
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(821.405.354.399)	(695.043.912.375)	(1.590.655.400.836)	(1.420.842.938.592)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(126.424.925.616)</b>	<b>(200.280.502.467)</b>	<b>90.881.856.815</b>	<b>(95.977.595.168)</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.096.192.111)	(29.978.415.302)	(85.725.362.644)	(67.784.928.510)



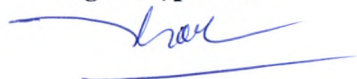
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		83.039.949		83.039.949	(350.000)
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(737.039.135.267)	(409.750.100.012)	(1.160.001.516.639)	(1.085.555.701.038)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		669.896.910.045	619.071.912.329	1.130.252.746.148	1.235.302.220.229
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					(9.570.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47.786.175.827	88.720.853.169	74.783.988.551	155.301.157.667
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(59.369.201.557)</b>	<b>268.064.250.184</b>	<b>(40.607.104.635)</b>	<b>227.692.398.348</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32					
3	Tiền thu từ đi vay	33		1.383.596.191.561	1.211.932.870.880	2.538.428.240.687	2.478.353.180.429
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.196.826.451.001)	(1.293.650.284.134)	(2.573.811.321.853)	(2.515.045.378.900)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.089.107.750)	(2.620.919.914)	(57.122.017.188)	(141.959.681.607)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>171.680.632.810</b>	<b>(84.338.333.168)</b>	<b>(92.505.098.354)</b>	<b>(178.651.880.078)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(14.113.494.363)</b>	<b>(16.554.585.451)</b>	<b>(42.230.346.174)</b>	<b>(46.937.076.898)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>54.360.915.982</b>	<b>71.593.873.141</b>	<b>82.477.767.793</b>	<b>101.976.364.588</b>

0169  
 ỦNG  
 NG T  
 NH V  
 ANG-T



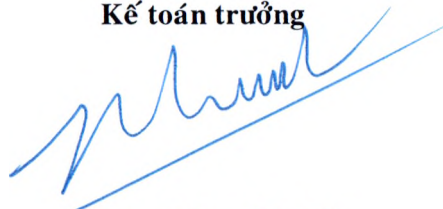
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.35	40.247.421.619	55.039.287.690	40.247.421.619	55.039.287.690

Người lập biểu



Phan Thị Bích Hậu

Kế toán trưởng



Đào Đông Phong

Lập ngày 01 tháng 8 năm 2022

TỔ. Chủ tịch HĐQT



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Phan Quang Huy**



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **QUÝ 2 NĂM 2022**

#### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, nông nghiệp, dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
  - Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
  - Trồng cây thuốc lá, thuốc lào;
  - Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
  - Trồng rau đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
  - Trồng cây hàng năm khác;
  - Chăn nuôi trâu, bò;
  - Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
  - Chăn nuôi dê, cừu;
  - Chăn nuôi lợn;
  - Chăn nuôi gia cầm;
  - Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
  - Nuôi trồng thủy sản nội địa;
  - Sản xuất giống thủy sản;
  - Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên;
  - Sản xuất, chế biến nguyên phụ liệu thuốc lá;
  - Thuộc, sơ chế da, sơ chế và nhuộm da lông thú;
  - Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;

- Sản xuất giày, dép;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất hàng mỹ nghệ từ đà điều và cá sấu);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới ...)
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Đại lý, môi giới;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, dày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

6. Cấu trúc doanh nghiệp:		Tỷ lệ góp vốn
- Danh sách các công ty con:	+ Công ty cổ phần du lịch Long Phú	52,50%
	+ Công ty TNHH thương mại Khatoco	100,00%
	+ Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An	83,86%
	+ Công ty TNHH ITV Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Khatoco	100,00%
- Công ty liên kết :	+ Công ty cổ phần Đông Á	29,00%
	+ Công ty cổ phần In Bao Bì Khatoco	29,00%
	+ Công ty cổ phần Du lịch Khánh Tâm	29,00%
	+ Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà	29,04%
	+ Công ty cổ phần Tân Việt	38,08%
	+ Công ty cổ phần Khatoco Liberty	29,60%
- Đầu tư góp vốn dài hạn khác :	+ Công ty TNHH Invest Park Nha Trang	12,73%
	+ Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang	8,89%
- Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:	+ Nhà máy Thuốc Lá Khatoco Khánh Hòa	
	+ Xí nghiệp May Khatoco	
	+ Chi nhánh TP.HCM	
	+ Trung tâm giống Đà điều Khatoco Quảng Nam	
	+ Nhà máy Thuốc lá Khatoco Phú Yên	
	+ Công viên du lịch Yang Bay	
	+ Trung tâm giống Đà điều Khatoco Ninh Hòa	
	+ Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco	
	+ Công ty kinh doanh Đà điều Cá sấu Khatoco	
	+ Chi nhánh Gia Lai	
	+ Nhà máy Thuốc lá Khatoco Nghệ An	

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có so sánh được

## II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1/1/2022, kết thúc vào ngày 31/12/2022

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam :  
Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ một cách tương đối đầy đủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
  - Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định
  - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.
- 2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :
  - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dư năm trước
- 3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì phải lập dự phòng bổ sung số chênh lệch thiếu, ngược lại thì phải hoàn nhập số chênh lệch thừa
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : khấu hao theo phương pháp đường thẳng
- 5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : khấu hao theo phương pháp đường thẳng
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"
  - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : được xác định theo công thức tính quy định trong thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay"
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
- Chi phí trả trước : chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm : công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh có giá trị lớn . . .
  - Chi phí khác : các khoản chi phí khác được vốn hóa gồm : chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập . . .
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phương pháp đường thẳng
  - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :
- Một số khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :
- Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :
    - . Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra
    - . Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ



. Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó

- Dự phòng phải trả được lập vào cuối kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí SXKD của kỳ kế toán đó.

#### 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

. Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

. Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

. Vốn khác của chủ sở hữu : được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng viện trợ sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :

. Chênh lệch đánh giá lại tài sản chỉ được phản ánh vào tài khoản 412 trong các trường hợp sau :

+ Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản

+ Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước

+ Các trường hợp khác theo quy định ( như khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp)

. Riêng khoản chênh lệch đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh liên kết hoặc đầu tư vào công ty con thì được phản ánh vào tài khoản thu nhập khác, chi phí khác

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chỉ phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào tài khoản 413 trong các trường hợp :

. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động đầu tư XDCB trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập (khi chưa hoàn thành quá trình đầu tư)

. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (doanh nghiệp SXKD có cả hoạt động đầu tư XDCB)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước

#### 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

. Doanh thu bán hàng : việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu

nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích

. Doanh thu cung cấp dịch vụ : việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

. Doanh thu hoạt động tài chính : việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ ngân hàng giá mua của chính nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

## V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : đồng

### 01. Tiền

- Tiền mặt

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tiền mặt	403.289.832	378.143.361
- Tiền gửi ngân hàng	39.844.131.787	82.099.624.432
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng :</b>	<b>40.247.421.619</b>	<b>82.477.767.793</b>

- Tiền gửi ngân hàng

- Tiền đang chuyển

### 02. Các khoản đầu tư tài chính

*Cuối kỳ*

	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
a) Chứng khoán kinh doanh						

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.358.511.828.968	1.358.511.828.968		1.328.763.058.477	1.328.763.058.477
b1) Ngắn hạn	1.358.511.828.968	1.358.511.828.968		1.328.763.058.477	1.328.763.058.477
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.358.511.828.968	1.358.511.828.968		1.328.763.058.477	1.328.763.058.477

b2) Dài hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
- Đầu tư vào công ty con	407.974.882.853	402.148.564.686	5.826.318.167	407.974.882.853	402.148.564.686	5.826.318.167
+ Công ty CP du lịch Long Phú (52,50%)	13.120.560.000	7.294.241.833	5.826.318.167	13.120.560.000	7.294.241.833	5.826.318.167
+ Công ty CP bao Bì Tân Khánh An (83,86%)	31.865.000.000	31.865.000.000		31.865.000.000	31.865.000.000	
+ Công ty TNHH thương mại Khatoco (100%)	250.000.000.000	250.000.000.000		250.000.000.000	250.000.000.000	
+ Công ty TNHH 1TV Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Kt	112.989.322.853	112.989.322.853		112.989.322.853	112.989.322.853	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	240.364.400.000	161.219.879.702	79.144.520.298	240.364.400.000	161.219.879.702	79.144.520.298
+ Công ty CP Đông Á (29%)	3.480.000.000	3.480.000.000		3.480.000.000	3.480.000.000	
+ Công ty CP Du lịch Khánh Tâm (29%)	64.960.000.000	19.676.219.785	45.283.780.215	64.960.000.000	19.676.219.785	45.283.780.215
+ Công ty CP Đầu tư Khánh Hà (29,04%)	75.500.000.000	71.797.015.928	3.702.984.072	75.500.000.000	71.797.015.928	3.702.984.072
+ Công ty CP Tân Việt (38,08%)	43.624.400.000	34.859.462.685	8.764.937.315	43.624.400.000	34.859.462.685	8.764.937.315
+ Công ty CP In bao bì Khatoco (29%)	23.200.000.000	23.200.000.000		23.200.000.000	23.200.000.000	
+ Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)	29.600.000.000	8.207.181.304	21.392.818.696	29.600.000.000	8.207.181.304	21.392.818.696
- Đầu tư vào đơn vị khác	25.924.890.000	4.091.502.087	21.833.387.913	25.924.890.000	4.091.502.087	21.833.387.913
- Đầu tư góp vốn	25.924.890.000	4.091.502.087	21.833.387.913	25.924.890.000	4.091.502.087	21.833.387.913
+ Công ty TNHH Invest Park - Nha Trang (12,73%)	9.550.000.000	1.576.393.450	7.973.606.550	9.550.000.000	1.576.393.450	7.973.606.550
+ Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang (8,89%)	16.000.000.000	2.140.218.637	13.859.781.363	16.000.000.000	2.140.218.637	13.859.781.363
+ Cty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư)	374.890.000	374.890.000		374.890.000	374.890.000	

- Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên doanh liên kết trong kỳ
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý phải giải trình được lý do.

**3. Phải thu của khách hàng**

**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

- Angles Worlds PTE, LTD

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>36.148.324.600</b>	<b>36.884.449.149</b>
	32.014.889.823	20.700.253.978

- Công ty CP Dịch vụ Thương mại Đồng Tâm		11.950.000.000
- Công ty CP du lịch Long Phú (52,50%)	10.245.818	2.400.000
- Công ty CP Đông Á (29%)		31.584.000
- Công ty CP In Bao bì Khatoco (29%)		4.440.000
- Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)		16.720.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.123.188.959	4.179.051.171

**b) Phải thu của khách hàng dài hạn**

**c) Phải thu của khách là các bên liên quan**

- Công ty CP du lịch Long Phú (52,50%)	10.245.818	55.144.000
- Công ty CP Đông Á (29%)		31.584.000
- Công ty CP Du lịch Khánh Tâm (29%)		4.440.000
- Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang (8,89%)		16.720.000
- Công ty TNHH Invest Park - Nha Trang (12,73%)		

**4. Phải thu khác**

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>63.026.129.739</b>		<b>97.857.460.440</b>	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			13.348.517.065	
+ Công ty TNHH Thương Mại Khatoco			13.348.517.065	
- Phải thu người lao động	1.260.417.664		6.414.847.479	
+ Tạm ứng	1.221.191.118		5.412.632.916	
+ Phải thu người lao động (Thuế TNCN)	39.226.546		1.002.214.563	
- Ký cược, ký quỹ;			5.169.000.000	
- Phải thu khác	61.765.712.075		72.925.095.896	
+ Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	265.383.425		13.095.842.376	
+ BRITISH AMERICAN TOBACCO (SGP) PTE LTD (chênh lệch tỷ giá thanh toán)	2.036.465.737			
+ Tiền đền bù giải tỏa tại CVDL Yang Bay được khấu trừ vào tiền thuê đất	5.082.350.467		5.361.302.467	
+ Tổng công ty Khánh Việt (Phí dịch vụ bảo vệ rừng Yang Bay)			66.585.000	
+ UBND Thành Phố Nha Trang (tiền đền bù giải tỏa Dự án khu đô thị Phước Đồng)	54.231.898.410		54.231.898.410	
+ Phải thu khác	149.614.036		169.467.643	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>13.404.803.662</b>		<b>13.386.659.642</b>	

- Ký cược, ký quy;	13.404.803.662	13.386.659.642
<b>Cộng :</b>	<b>76.430.933.401</b>	<b>111.244.120.082</b>

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

**6. Nợ xấu**

	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Trích dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Trích dự phòng</b>
- Tổng các khoản phải thu, cho vay quá hạn:	647.600.522		647.600.522	647.600.522		647.600.522
+ <i>Quá hạn trên 3 năm</i>	647.600.522		647.600.522	647.600.522		647.600.522
<b>Cộng :</b>	<b>647.600.522</b>		<b>647.600.522</b>	<b>647.600.522</b>		<b>647.600.522</b>

**07. Hàng tồn kho**

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	1.360.216.916.573		1.349.233.073.403	
- Công cụ, dụng cụ	916.396.402		967.382.563	
- Chi phí SXKD dở dang	64.584.984.948	3.916.483.341	57.888.932.172	3.916.483.341
- Thành phẩm	587.198.534.778		594.295.495.202	
- Hàng hoá	1.991.059.515		9.900.763.663	
- Hàng gửi đi bán			9.659.912.375	
<b>Cộng :</b>	<b>2.014.907.892.216</b>	<b>3.916.483.341</b>	<b>2.021.945.559.378</b>	<b>3.916.483.341</b>

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
b) Chi phí XD CB dở dang	250.910.486.481	250.910.486.481	628.436.756.415	628.436.756.415

* Dự án tại văn phòng Tổng Công ty				
+ Cụm đảo Hòn Thi - đầm Nha Phu	313.526.070	313.526.070	313.526.070	313.526.070
+ Dự án Di dời Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	242.654.127.014	242.654.127.014	169.290.248.697	169.290.248.697
* Dự án tại Nhà máy thuốc lá Khánh Hòa	6.777.639.688	6.777.639.688	456.198.513.686	456.198.513.686
* Dự án tại Chi nhánh Hồ chí Minh	153.900.000	153.900.000		
* Dự án tại Công viên du lịch Yang Bay	900.932.800	900.932.800	1.545.718.887	1.545.718.887
* Dự án tại Trung tâm giống Đà Diểu Ninh Hòa			978.388.166	978.388.166
* Dự án tại Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco	110.360.909	110.360.909	110.360.909	110.360.909

## 09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc & cho sản phẩm	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
<b>I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>							
<b>1.Số dư đầu năm :</b>	<b>451.081.276.551</b>	<b>930.800.734.163</b>	<b>81.472.784.319</b>	<b>17.006.469.973</b>	<b>229.349.091</b>	<b>4.200.600.923</b>	<b>1.484.791.215.020</b>
Trong đó : NS	289.096.629.865	310.830.510.817	36.038.895.721	13.758.530.401	229.349.091	1.306.331.221	651.260.247.116
TBS	160.254.646.686	198.975.536.464	45.433.888.598	3.247.939.572		2.894.269.702	410.806.281.022
Khác	1.730.000.000	420.994.686.882					422.724.686.882
<b>2.Số tăng trong năm :</b>	<b>289.010.522</b>	<b>461.473.872.056</b>	<b>1.247.363.636</b>	<b>241.386.364</b>			<b>463.251.632.578</b>
Trong đó : NS							
TBS	289.010.522	110.464.794.958	1.247.363.636	241.386.364			112.242.555.480
<b>3.Số giảm trong năm :</b>							
<b>4.Số dư cuối năm :</b>	<b>451.370.287.073</b>	<b>1.392.274.606.219</b>	<b>82.720.147.955</b>	<b>17.247.856.337</b>	<b>229.349.091</b>	<b>4.200.600.923</b>	<b>1.948.042.847.598</b>
Trong đó : NS	289.096.629.865	310.830.510.817	36.038.895.721	13.758.530.401	229.349.091	1.306.331.221	651.260.247.116
TBS	160.543.657.208	309.440.331.422	46.681.252.234	3.489.325.936		2.894.269.702	523.048.836.502
Khác	1.730.000.000	772.003.763.980					773.733.763.980
<b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
<b>1.Số dư đầu năm :</b>	<b>329.710.491.801</b>	<b>817.782.925.725</b>	<b>64.507.709.157</b>	<b>15.194.468.582</b>	<b>229.349.091</b>	<b>4.013.535.321</b>	<b>1.231.438.479.677</b>
Trong đó : NS	237.372.995.363	303.112.301.463	31.656.348.113	13.454.704.151	229.349.091	1.306.331.221	587.132.029.402
TBS	90.607.496.438	147.724.700.957	32.851.361.044	1.739.764.431		2.707.204.100	275.630.526.970
Khác	1.730.000.000	366.945.923.305					368.675.923.305
<b>2.Số tăng trong năm :</b>	<b>11.542.197.475</b>	<b>12.492.671.795</b>	<b>2.469.447.090</b>	<b>310.692.148</b>		<b>27.699.396</b>	<b>26.842.707.904</b>
Trong đó : NS	7.149.130.783	1.383.776.025	1.043.009.391	114.213.342			9.690.129.541
TBS	4.393.066.692	5.432.858.553	1.426.437.699	196.478.806		27.699.396	11.476.541.146
Khác		5.676.037.217					5.676.037.217
<b>-Trích KHCB</b>	<b>11.542.197.475</b>	<b>12.492.671.795</b>	<b>2.469.447.090</b>	<b>310.692.148</b>		<b>27.699.396</b>	<b>26.842.707.904</b>
Trong đó : NS	7.149.130.783	1.383.776.025	1.043.009.391	114.213.342			9.690.129.541
TBS	4.393.066.692	5.432.858.553	1.426.437.699	196.478.806		27.699.396	11.476.541.146

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc & cho sản phẩm	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
Khác		5.676.037.217					5.676.037.217
<b>3.Số giảm trong năm :</b>							
<b>4.Số dư cuối năm :</b>	<b>341.252.689.276</b>	<b>830.275.597.520</b>	<b>66.977.156.247</b>	<b>15.505.160.730</b>	<b>229.349.091</b>	<b>4.041.234.717</b>	<b>1.258.281.187.581</b>
Trong đó : NS	244.522.126.146	304.496.077.488	32.699.357.504	13.568.917.493	229.349.091	1.306.331.221	596.822.158.943
TBS	95.000.563.130	153.157.559.510	34.277.798.743	1.936.243.237		2.734.903.496	287.107.068.116
Khác	1.730.000.000	372.621.960.522					374.351.960.522
<b>III.GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH</b>							
<b>1.Số dư đầu năm :</b>	<b>121.370.784.750</b>	<b>113.017.808.438</b>	<b>16.965.075.162</b>	<b>1.812.001.391</b>		<b>187.065.602</b>	<b>253.352.735.343</b>
Trong đó : NS	51.723.634.502	7.718.209.354	4.382.547.608	303.826.250			64.128.217.714
TBS	69.647.150.248	51.250.835.507	12.582.527.554	1.508.175.141		187.065.602	135.175.754.052
Khác		54.048.763.577					54.048.763.577
<b>2.Số dư cuối năm :</b>	<b>110.117.597.797</b>	<b>561.999.008.699</b>	<b>15.742.991.708</b>	<b>1.742.695.607</b>		<b>159.366.206</b>	<b>689.761.660.017</b>
Trong đó : NS	44.574.503.719	6.334.433.329	3.339.538.217	189.612.908			54.438.088.173
TBS	65.543.094.078	156.282.771.912	12.403.453.491	1.553.082.699		159.366.206	235.941.768.386
Khác		399.381.803.458					399.381.803.458

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

1.018.279.370.495



Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
<b>III.GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH</b>						
<b>1.Số dư đầu năm :</b>	<b>24.090.092.596</b>		<b>246.893.201</b>			<b>24.336.985.797</b>
Trong đó : NS						
TBS	24.090.092.596		246.893.201			24.336.985.797
<b>2.Số dư cuối năm :</b>	<b>24.059.292.364</b>		<b>195.945.911</b>			<b>24.255.238.275</b>
Trong đó : NS						
TBS	24.059.292.364		195.945.911			24.255.238.275

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

870.301.480



## 10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
<b>I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>						
<b>1.Số dư đầu năm :</b>	<b>24.778.958.000</b>		<b>1.465.791.480</b>			<b>26.244.749.480</b>
Trong đó : NS			137.000.000			137.000.000
TBS	24.778.958.000		1.328.791.480			26.107.749.480
Khác						
<b>2.Số tăng trong năm :</b>						
<b>3.Số giảm trong năm :</b>						
<b>4.Số dư cuối năm :</b>	<b>24.778.958.000</b>		<b>1.465.791.480</b>			<b>26.244.749.480</b>
Trong đó : NS			137.000.000			137.000.000
TBS	24.778.958.000		1.328.791.480			26.107.749.480
<b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>1.Số dư đầu năm :</b>	<b>688.865.404</b>		<b>1.218.898.279</b>			<b>1.907.763.683</b>
Trong đó : NS			137.000.000			137.000.000
TBS	688.865.404		1.081.898.279			1.770.763.683
<b>2.Số tăng trong năm :</b>	<b>30.800.232</b>		<b>50.947.290</b>			<b>81.747.522</b>
Trong đó : NS						
TBS	30.800.232		50.947.290			81.747.522
<b>-Trích KHCB</b>	<b>30.800.232</b>		<b>50.947.290</b>			<b>81.747.522</b>
Trong đó : NS						
TBS	30.800.232		50.947.290			81.747.522
<b>3.Số giảm trong năm :</b>						
<b>4.Số dư cuối năm :</b>	<b>719.665.636</b>		<b>1.269.845.569</b>			<b>1.989.511.205</b>
Trong đó : NS			137.000.000			137.000.000
TBS	719.665.636		1.132.845.569			1.852.511.205

**11- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính****12-Tăng, giảm bất động sản đầu tư****13. Chi phí trả trước****a)- Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Công cụ dụng cụ
- Chi phí thuê kho, thuê nhà, thuê đất
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí khác

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí trả trước dài hạn khác
  - + Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ
  - + Chi phí thuê đất
  - + Chi phí quyền sử dụng đất
  - + Giá trị cây trồng tại Ninh Tây
  - + Đà điều sinh sản
  - + Chi phí sửa chữa
  - + Chi phí đền bù giải tỏa đất
  - + Chi phí lập dự án khu tắm bùn khoáng
  - + Chi phí làm thủ tục khai thác nước khoáng nóng
  - + Quyền khai thác khoáng sản nước khoáng nóng
  - + Chi phí khác

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>11.804.813.212</b>	<b>949.493.249</b>	
490.718.482	482.643.832	
6.089.104.327	104.003.080	
5.183.952.403	307.939.281	
41.038.000	54.907.056	
<b>120.914.543.977</b>	<b>114.168.110.034</b>	
120.914.543.977	114.168.110.034	
5.094.352.632	523.066.748	
79.975.875.564	79.975.875.564	
2.319.925.270	2.358.483.586	
13.341.387	14.272.185	
2.375.040.567	969.781.760	
948.862.718	40.490.998	
27.002.721.455	27.658.978.835	
611.700.544	665.674.126	
606.965.223	660.520.977	
575.493.888	589.530.324	
1.390.264.729	711.434.931	
<b>Cộng :</b>	<b>132.719.357.189</b>	<b>115.117.603.283</b>

**14- Tài sản khác****15. Vay và nợ thuê tài chính**

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Trong năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>1.607.763.656.297</b>	<b>1.607.763.656.297</b>	<b>2.490.063.583.740</b>	<b>2.568.520.321.853</b>	<b>1.686.220.394.410</b>	<b>1.686.220.394.410</b>
+ Chi nhánh NH công thương Khánh Hòa (VND)	845.421.451.337	845.421.451.337	1.493.907.060.001	1.472.459.448.174	823.973.839.510	823.973.839.510
+ Chi nhánh NH Đầu tư Phát triển Khánh Hòa (VND)	71.000.000.000	71.000.000.000	71.000.000.000	279.432.110.835	279.432.110.835	279.432.110.835
+ Chi nhánh NH TMCP Ngoại thương Khánh Hòa (USD)	4.287.883.940	4.287.883.940	4.287.883.940			

+ Chi nhánh NH TMCP Ngoại thương Khánh Hòa (VND)	551.257.699.301	551.257.699.301	745.724.091.864	777.280.836.628	582.814.444.065	582.814.444.065
+NH TMCP Quân Đội - CN Khánh Hòa (VND)	135.796.621.719	135.796.621.719	175.144.547.935	39.347.926.216		
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>287.098.389.098</b>	<b>287.098.389.098</b>	<b>51.904.623.000</b>	<b>5.291.000.000</b>	<b>240.484.766.098</b>	<b>240.484.766.098</b>
+ Chi nhánh NH công thương Khánh Hòa (VND)	14.600.000.000	14.600.000.000			14.600.000.000	14.600.000.000
+ Chi nhánh NH TMCP Ngoại thương Khánh Hòa (VND)	272.498.389.098	272.498.389.098	51.904.623.000	5.291.000.000	225.884.766.098	225.884.766.098
<b>Cộng :</b>	<b>1.894.862.045.395</b>	<b>1.894.862.045.395</b>	<b>2.541.968.206.740</b>	<b>2.573.811.321.853</b>	<b>1.926.705.160.508</b>	<b>1.926.705.160.508</b>

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

#### 16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>140.928.709.973</b>	<b>140.928.709.973</b>	<b>262.577.637.087</b>	<b>262.577.637.087</b>
- Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba			63.444.894.011	63.444.894.011
- British American TOBACO (Singapore)	24.097.963.021	24.097.963.021	104.801.688.220	104.801.688.220
- Fast Win Enterprise LTD (Hongkong)	10.386.979.211	10.386.979.211		
- XIANGKANG INDUSTRIAL CO., LTD ( Hong Kong )	8.340.377.760	8.340.377.760	17.737.038.244	17.737.038.244
- IMEXPAN-PAEIFIE INE (PHILIPPINES)	17.450.568.467	17.450.568.467		
- PT Trias Sentosa Tbk (Indonexia)			6.503.176.410	6.503.176.410
- Công ty CP Licogi 16 M&C			4.979.579.107	4.979.579.107
- Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm NEW TOKYO	4.538.003.554	4.538.003.554	7.353.142.564	7.353.142.564
- Công ty CP Cát Lợi	9.770.791.508	9.770.791.508	7.055.307.974	7.055.307.974
- Công ty CP In Bao Bì Khatoco	27.793.172.585	27.793.172.585	18.508.506.277	18.508.506.277
- Công ty CP Đông Á	4.511.758.860	4.511.758.860	3.356.639.220	3.356.639.220
- Công ty CP Du Lịch Long Phú			55.000.000	55.000.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	34.039.095.007	34.039.095.007	28.782.665.060	28.782.665.060
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
<b>Cộng :</b>	<b>140.928.709.973</b>	<b>140.928.709.973</b>	<b>262.577.637.087</b>	<b>262.577.637.087</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan	<b>32.304.931.445</b>	<b>32.304.931.445</b>	<b>21.920.145.497</b>	<b>21.920.145.497</b>
- Công ty CP In Bao Bì Khatoco	27.793.172.585	27.793.172.585	18.508.506.277	18.508.506.277
- Công ty CP Đông Á	4.511.758.860	4.511.758.860	3.356.639.220	3.356.639.220
- Công ty CP Du Lịch Long Phú			55.000.000	55.000.000

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp		Số đã nộp		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Quý 2	Luỹ kế	Quý 2	Luỹ kế	
<b>I.Thuế:</b>	<b>225.483.531.973</b>	<b>786.064.930.398</b>	<b>1.570.432.519.968</b>	<b>766.126.375.634</b>	<b>1.524.815.626.505</b>	<b>271.100.425.436</b>
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa	12.834.319.242	86.785.369.193	191.246.884.172	57.115.584.865	144.751.633.795	59.329.569.619
- Phát sinh năm 2022	12.834.319.242	86.785.369.193	191.246.884.172	57.115.584.865	144.751.633.795	59.329.569.619
Trong đó: + Tại Khánh Hòa	11.906.165.655	84.851.733.529	186.764.146.390	55.459.164.748	140.167.556.647	58.502.755.398
+ Tại Quảng Nam	1.005.000	225.720	225.720		1.005.000	225.720
+ Tại Phú Yên	334.968.468	850.936.957	2.238.358.260	774.214.467	2.233.707.134	339.619.594
+ Tại Nghệ An	592.180.119	1.082.472.987	2.244.153.802	882.205.650	2.349.365.014	486.968.907
2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu		25.102.171.601	39.892.541.376	25.102.171.601	39.892.541.376	
Trong đó: + Tại Khánh Hòa		25.102.171.601	39.892.541.376	25.102.171.601	39.892.541.376	
3.Thuế Tiêu thụ đặc biệt	209.796.385.929	632.335.907.486	1.258.811.720.828	640.339.289.580	1.266.175.257.986	202.432.848.771
- Phát sinh năm 2022	209.796.385.929	632.335.907.486	1.258.811.720.828	640.339.289.580	1.266.175.257.986	202.432.848.771
Trong đó: + Tại Khánh Hòa	201.153.085.929	616.678.684.628	1.223.867.266.542	627.682.932.436	1.229.193.023.700	195.827.328.771
+ Tại Phú Yên	3.328.671.429	6.446.571.430	15.674.031.430	5.399.100.001	16.446.188.573	2.556.514.286
+ Tại Nghệ An	5.314.628.571	9.210.651.428	19.270.422.856	7.257.257.143	20.536.045.713	4.049.005.714
4.Thuế Xuất, Nhập khẩu		35.574.136.098	60.372.305.191	35.574.136.098	60.372.305.191	
Trong đó: + Tại Khánh Hòa		35.574.136.098	60.372.305.191	35.574.136.098	60.372.305.191	
5.Thuế Thu nhập doanh nghiệp	406.824.106	5.112.118.179	17.000.332.647	6.044.592.425	8.086.687.707	9.320.469.046
- Phát sinh năm 2022	406.824.106	5.112.118.179	17.000.332.647	6.044.592.425	8.086.687.707	9.320.469.046
Trong đó: - Nộp tại Khánh Hòa		5.008.343.351	16.595.054.565	5.865.147.747	7.865.147.747	8.729.906.818
- Nộp tại Phú Yên	203.622.017	31.308.053	168.588.258	77.472.426	88.595.294	283.614.981
- Nộp tại Quảng Nam		7.122.835	7.122.835			7.122.835
- Nộp tại Nghệ An	203.202.089	65.343.940	229.566.989	101.972.252	132.944.666	299.824.412
6.Thuế Thu nhập cá nhân	2.437.724.496	200.993.330	1.699.562.145	996.366.554	4.119.748.641	17.538.000
- Phát sinh năm 2022	2.437.724.496	200.993.330	1.699.562.145	996.366.554	4.119.748.641	17.538.000
Trong đó: + Tại Khánh Hòa:	2.404.648.419	190.512.530	1.591.937.778	978.515.854	3.987.228.997	9.357.200
+ Tại TP HCM			22.104.500		22.104.500	
+ Tại Phú Yên	4.154.400	2.518.200	26.051.517		27.687.717	2.518.200
+ Tại Quảng Nam	28.921.677	5.662.600	21.213.300	15.550.700	44.472.377	5.662.600
+ Tại Gia Lai		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
+ Tại Nghệ An			35.955.050		35.955.050	
7.Thuế Tài nguyên	7.843.200	31.802.400	47.000.900	31.802.400	54.844.100	
- Công viên du lịch Yang Bay	7.083.650	28.473.800	42.093.650	28.473.800	49.177.300	

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp		Số đã nộp		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế	
- Cty KD dà điều cá sấu Khatoco	759.550	3.328.600	4.907.250	3.328.600	5.666.800	
8.Thuế Nhà đất			69.417.530		69.417.530	
9.Tiền thuê đất		799.322.820	1.078.274.820	799.322.820	1.078.274.820	
10.Các loại thuế khác	435.000	123.109.291	214.480.359	123.109.291	214.915.359	
- Thuế môn bài 2022			12.000.000		12.000.000	
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước, khoáng sản		77.460.000	155.796.068	77.460.000	155.796.068	
- Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản và nước thải công nghiệp	435.000	16.468.000	17.503.000	16.468.000	17.938.000	
- Thuế nhà thầu nước ngoài 2022		29.181.291	29.181.291	29.181.291	29.181.291	
<b>II.Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác :</b>	<b>39.627.479.729</b>	<b>53.229.594.729</b>	<b>85.080.630.644</b>	<b>50.055.764.604</b>	<b>108.777.633.212</b>	<b>15.930.477.161</b>
1.Các khoản phụ thu						
1.Phí phòng chống tác hại thuốc lá	5.594.570.291	16.806.384.391	33.568.312.556	17.075.714.374	33.764.673.544	5.398.209.303
- NM TLKH - Phí phòng chống tác hại thuốc lá	5.364.082.291	16.388.858.448	32.636.460.442	16.738.211.517	32.778.480.630	5.222.062.103
- Phú Yên - Phí phòng chống tác hại thuốc lá	88.764.571	171.908.571	417.974.171	143.976.000	438.565.028	68.173.714
- Nghệ An - Phí phòng chống tác hại thuốc lá	141.723.429	245.617.372	513.877.943	193.526.857	547.627.886	107.973.486
2.Phí hỗ trợ xử lý chất thải bao thuốc lá		17.890.106.790	17.890.106.790	17.890.106.790	17.890.106.790	
- NM TLKH - Phí hỗ trợ xử lý chất thải thuốc lá		15.970.796.790	15.970.796.790	15.970.796.790	15.970.796.790	
- Phú Yên - Phí hỗ trợ xử lý chất thải thuốc lá		543.810.000	543.810.000	543.810.000	543.810.000	
- Nghệ An - Phí hỗ trợ xử lý chất thải thuốc lá		1.375.500.000	1.375.500.000	1.375.500.000	1.375.500.000	
3.Các khoản khác	34.032.909.438	18.533.103.548	33.622.211.298	15.089.943.440	57.122.852.878	10.532.267.858
- Lợi nhuận sau thuế nộp ngân sách nhà nước	34.032.909.438	18.532.267.858	33.621.375.608	15.089.107.750	57.122.017.188	10.532.267.858
- Tiền phạt, chậm nộp thuế		835.690	835.690	835.690	835.690	
<b>Tổng cộng:</b>	<b>265.111.011.702</b>	<b>839.294.525.127</b>	<b>1.655.513.150.612</b>	<b>816.182.140.238</b>	<b>1.633.593.259.717</b>	<b>287.030.902.597</b>

17- Thuế GTGT ược khấu trừ, Thuế và các khoản phải thu nhà nước :

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp		Số đã nộp		Số thuế đã được hoàn		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Quý 2	Luỹ kế	Quý 2	Luỹ kế	Quý 2	Luỹ kế	
<b>I.Thuế:</b>	<b>-2.870.477.113</b>	<b>1.152.235.553</b>	<b>2.125.949.394</b>		<b>24.784.200</b>	<b>24.784.200</b>	<b>24.784.200</b>	<b>-744.527.719</b>
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa	-706.071.629	-56.932.007	-38.456.090					-744.527.719
+ Tại Hồ Chí Minh	-27.454.306	-16.538.045	-34.868.235					-62.322.541
+ Tại Gia Lai	-678.617.323	-40.393.962	-3.587.855					-682.205.178
3.Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-958.395.022	4.810.780	958.395.022					
+ Tại Khánh Hòa	-941.711.235		941.711.235					
+ Tại Quảng Nam	-16.683.787	4.810.780	16.683.787					
4.Thuế Thu nhập cá nhân					24.784.200	24.784.200	24.784.200	
Trong đó :								
+ Nộp tại Quảng Nam					24.784.200	24.784.200	24.784.200	
5.Tiền thuê đất	-1.204.356.780	1.204.356.780	1.204.356.780					
6.Các loại thuế khác	-1.653.682		1.653.682					
+ Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước YangBay	-1.653.682		1.653.682					
<b>Tổng cộng:</b>	<b>-2.870.477.113</b>	<b>1.152.235.553</b>	<b>2.125.949.394</b>		<b>24.784.200</b>	<b>24.784.200</b>	<b>24.784.200</b>	<b>-744.527.719</b>



**18- Chi phí phải trả**

## a) Ngắn hạn

## - Chi phí phải trả khác

+ Trích trước lãi tiền vay dự chi năm 2020

+ Chi phí tiền điện, internet T12/2020

+ Trích trước chi phí vận chuyển

+ Trích trước chi phí ăn ca tháng 6

+ Chi phí tiền bản quyền thuốc bao

+ Các khoản trích trước khác

## b) Dài hạn

## - Lãi vay

## - Các khoản khác

**Cuối kỳ****Đầu năm**

375.545.302

3.315.019.746

375.545.302

3.315.019.746

2.433.890.716

3.055.361

38.959.165

43.682.000

314.132.941

663.308.865

14.675.000

178.861.000

**Cộng :****375.545.302****3.315.019.746****19- Phải trả khác**

## a) Ngắn hạn

## - Kinh phí công đoàn

## - Bảo hiểm xã hội

## - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

## - Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ UBND tỉnh Khánh Hòa

+ Tạm giữ lương thưởng hiệu quả

+ Phải trả thuế TNCN

+ Các khoản phải trả phải nộp khác

## b) Dài hạn

## - Ký quỹ, ký cược dài hạn

## - Các khoản phải trả, phải nộp khác

## c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

**20. Doanh thu chưa thực hiện****21. Trái phiếu phát hành****22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****Cuối kỳ****Đầu năm**

3.005.157.043

2.875.140.523

7.320.554

170.000.000

150.000.000

2.483.788.313

915.449.297

10.000.000

13.748.000

1.695.463.281

43.747.390

788.325.032

847.953.907

**Cộng :****5.666.265.910****3.940.589.820****Cộng :**

50.255.578

351.789.056

**23 .Dự phòng phải trả**

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

*Cuối kỳ*

*Đầu năm*

*Cuối kỳ*

*Đầu năm*

24.038.075

24.038.075

24.038.075

24.038.075

25- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	6	7	11	9	9	10	12
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>2.366.000.000.000</b>							<b>2.366.000.000.000</b>
<b>Tăng năm trước :</b>		<b>2.501.590.124</b>				<b>199.897.375.083</b>		<b>202.398.965.207</b>
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2021								
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2021		2.501.590.124						2.501.590.124
- Lợi nhuận tăng trong năm 2021						199.897.375.083		199.897.375.083
<b>Giảm năm trước :</b>	<b>5.735.692.884</b>	<b>2.501.590.124</b>				<b>199.897.375.083</b>		<b>208.134.658.091</b>
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2021		1.718.408.315						1.718.408.315
- K/c lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm 2020 đã thực hiện vào chi phí hoạt động tài chính 2021		783.181.809						783.181.809
Giảm vốn do bàn giao tài sản (nhà và đất Vinh Phương cho UBND TP. Nha Trang) (*)	5.735.692.884							5.735.692.884
<b>* Phân phối lợi nhuận 2021:</b>								
- K/c Lợi nhuận năm 2021 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính						160.505.041.750		160.505.041.750
-Trích Quỹ thưởng viên chức quản lý năm 2021						281.083.333		281.083.333
-Trích Quỹ khen thưởng 2021						19.555.625.000		19.555.625.000
-Trích Quỹ phúc lợi 2021						19.555.625.000		19.555.625.000
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>2.360.264.307.116</b>							<b>2.360.264.307.116</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>2.360.264.307.116</b>							<b>2.360.264.307.116</b>
<b>Tăng năm nay :</b>						<b>107.750.680.606</b>		<b>107.750.680.606</b>
- Lợi nhuận tăng trong năm 2022						107.750.680.606		107.750.680.606
<b>Giảm năm nay :</b>						<b>33.621.375.608</b>		<b>33.621.375.608</b>
<b>* Phân phối lợi nhuận 2022:</b>								
- K/c Lợi nhuận năm 2022 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính						33.621.375.608		33.621.375.608
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>2.360.264.307.116</b>					<b>74.129.304.998</b>		<b>2.434.393.612.114</b>

(\*) Giảm vốn của chủ sở hữu Nhà nước tương ứng với giá trị còn lại của quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa 23, 26 thôn Vĩnh Thành, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang được bàn giao lại cho UBND thành phố Nha Trang theo Quyết định số 2929/QĐ-UBND ngày 28/10/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa. Cơ sở nhà đất này Tổng công ty Khánh Việt không có nhu cầu sử dụng khi cổ phần hóa nên bàn giao về cho chủ sở hữu.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	2.360.264.307.116	2.360.264.307.116
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng :</b>	<b>2.360.264.307.116</b>	<b>2.360.264.307.116</b>

**26. Nguồn kinh phí**

6T đầu năm 2022 6T đầu năm 2021

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

**27- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Cuối kỳ Đầu năm

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
  - Trên 1 năm đến 5 năm
  - Trên 5 năm
- b) Tài sản nhận giữ hộ
- c) Ngoại tệ các loại
- Ngoại tệ USD 36.365,05 66.058,04
  - Ngoại tệ EUR 7.869,33 98.502,05
  - Ngoại tệ SGD 353.811,31 175.803,82
  - Ngoại tệ HKD 40.457,23 40.621,93
  - Ngoại tệ JPY 1.479,00 2.205,00
- d) Vàng tiền tệ
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý 5.614.296.662 5.614.296.662
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính : đồng

6T đầu năm 2022 6T đầu năm 2021

**28- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)**

- a) Doanh thu 2.305.245.573.038 1.944.000.532.371
- Doanh thu bán hàng 2.296.021.655.124 1.928.645.302.101
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ 9.223.917.914 15.355.230.270
- b) Doanh thu đối với các bên liên quan 1.670.360.976.338 1.442.935.321.862
- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho công ty con 1.670.023.655.637 1.442.684.347.136
    - + Công ty CP du lịch Long Phú 185.748.546 37.800.000
    - + Công ty CP Bao bì Tân Khánh An 8.442.000
    - + Công ty TNHH thương mại Khatoco 1.669.829.465.091 1.442.646.547.136

- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho công ty liên doanh, liên kết	<b>337.320.701</b>	<b>250.974.726</b>
+ Công ty CP In bao bì Khatoco	281.552.201	202.483.090
+ Công ty CP Đông Á		2.163.636
+ Công ty CP Khatoco Liberty	55.768.500	46.328.000
<b>29- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)</b>	<b>26.625.270</b>	<b>2.435.757.443</b>
- Chiết khấu thương mại	26.625.270	19.819.932
- Hàng bán bị trả lại		2.415.937.511
<b>30- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)</b>	<b>2.305.218.947.768</b>	<b>1.941.564.774.928</b>
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	2.295.995.029.854	1.926.209.544.658
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	9.223.917.914	15.355.230.270
<b>31- Giá vốn hàng bán (mã số 11)</b>	<b>2.069.966.872.535</b>	<b>1.748.574.834.242</b>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.065.044.206.326	1.734.892.572.728
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.922.666.209	13.682.261.514
<b>32- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)</b>	<b>6T đầu năm 2022</b>	<b>6T đầu năm 2021</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.650.612.535	14.150.141.680
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.954.400.000	75.104.400.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.968.988.911	4.805.503.555
- Lãi bán hàng trả chậm	282.642.021	489.374.762
	<b>Cộng :</b>	<b>56.856.643.467</b>
		<b>94.549.419.997</b>
<b>33- Chi phí tài chính (mã số 22)</b>	<b>6T đầu năm 2022</b>	<b>6T đầu năm 2021</b>
- Lãi tiền vay	25.090.223.719	26.827.985.762
- Trích dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		13.614.908.518
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.682.185.107	3.463.026.374
	<b>Cộng :</b>	<b>32.772.408.826</b>
		<b>43.905.920.654</b>
<b>33- Chi phí bán hàng</b>	<b>6T đầu năm 2022</b>	<b>6T đầu năm 2021</b>
- Nguyên vật liệu	1.722.051.033	1.283.093.366
- Công cụ dụng cụ	511.880.106	803.950.934
- Lương	6.820.851.691	12.342.585.367
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN, DP TCMVL	999.768.307	1.165.035.127

- Khấu hao TSCĐ	6.115.293.365	7.101.195.823
- Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	33.568.312.556	28.706.833.402
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	325.845.000	776.166.500
- Chi phí bằng tiền khác	38.661.900.027	15.126.613.655
<b>Cộng :</b>	<b>88.725.902.085</b>	<b>67.305.474.174</b>
<b>34- Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>6T đầu năm 2022</b>	<b>6T đầu năm 2021</b>
- Nguyên vật liệu	74.540.293	37.669.118
- Công cụ dụng cụ	179.042.166	420.216.438
- Lương công nhân viên	35.943.176.000	33.509.304.000
- Lương viên chức quản lý	1.276.500.000	1.423.000.000
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN, DP TCMVL	688.578.674	717.203.056
- Khấu hao TSCĐ	845.181.708	385.273.524
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.192.983.936	585.546.601
- Chi phí bằng tiền khác	488.594.592	26.581.443.349
<b>Cộng :</b>	<b>45.688.597.369</b>	<b>63.659.656.086</b>
<b>34- Thu nhập khác (mã số 31)</b>	<b>6T đầu năm 2022</b>	<b>6T đầu năm 2021</b>
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	75.490.863	
- Thu nhập vật tư, phế liệu	588.956.331	610.761.460
- Thù lao KSV, Người đại diện vốn	245.300.000	87.000.000
- Thu nhập khác	153.548.372	292.597.573
<b>Cộng :</b>	<b>1.063.295.566</b>	<b>990.359.033</b>
<b>35- Chi phí khác (mã số 35)</b>	<b>6T đầu năm 2022</b>	<b>6T đầu năm 2021</b>
- Chi phí thanh lý TSCĐ		350.000
- Chi phí khác	275.697.711	5.770.617.132
<b>Cộng :</b>	<b>275.697.711</b>	<b>5.770.967.132</b>
<b>36,37,38- Thuế TNDN hiện hành, thuế TNDN hoãn lại và lợi nhuận sau thuế</b>	<b>6T đầu năm 2022</b>	<b>6T đầu năm 2021</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>125.709.408.275</b>	<b>107.887.701.670</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	(35.876.092.230)	(47.048.271.009)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	78.307.770	28.056.128.991

+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	35.954.400.000	28.056.128.991
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	35.954.400.000	75.104.400.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.954.400.000	75.104.400.000
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>89.833.316.045</b>	<b>60.839.430.661</b>
- Thu nhập được giảm thuế (thuế suất 15% -Quảng Nam)	158.710.810	136.793.702
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	89.833.316.045	60.839.430.661
<b>Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất phổ thông</b>	<b>17.966.663.209</b>	<b>12.167.886.132</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn</b>		
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm</b>	<b>7.935.540</b>	<b>6.839.685</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay</b>	<b>17.958.727.669</b>	<b>12.161.046.447</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>107.750.680.606</b>	<b>95.726.655.223</b>
<b>39- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>6T đầu năm 2022</b>	<b>6T đầu năm 2021</b>
- Nguyên vật liệu	1.537.172.494.798	1.371.977.554.507
- Công cụ dụng cụ	5.804.020.262	7.354.992.390
- Lương	251.507.000.000	195.476.000.000
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN, DP TCMVL	12.266.207.330	13.457.460.595
- Khấu hao TSCĐ	26.924.455.426	28.061.630.984
- Chi phí bằng tiền khác	142.163.199.810	136.959.075.625
<b>Cộng :</b>	<b>1.975.837.377.626</b>	<b>1.753.286.714.101</b>
	<b>6T đầu năm 2022</b>	<b>6T đầu năm 2021</b>

## VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

### 2. Các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ



- Tiền thu đi vay theo kế ước thông thường	2.538.428.240.687	3.049.744.121.461
<b>4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.573.811.321.853	3.304.127.088.143
<b>VIII- Những thông tin khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : /		
<b>Quản lý rủi ro về tỷ giá:</b>		
<b>Tiền</b>		
- Ngoại tệ USD	36.365,05	12.232,12
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	31.916,58	12.232,12
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	4.448,47	
- Ngoại tệ EUR	7.869,33	98.502,05
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	6.890,72	97.517,98
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	978,61	984,07
- Ngoại tệ SGD	353.811,31	175.803,82
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	334.183,81	156.165,28
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	19.627,50	19.638,54
- Ngoại tệ HKD	40.457,23	40.160,78
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	40.051,04	40.160,78
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	406,19	461,15
- Ngoại tệ JPY	1.479,00	2.205,00
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	1.479,00	2.205,00
<b>Các khoản phải thu</b>		
- <b>Phải thu của khách hàng (SGD)</b>	<b>1.952.644,33</b>	<b>1.250.997,40</b>
+ ANGELS WORLD PTE.,LTD.(Singapoes)	1.952.644,33	1.250.997,40
<b>Ký nợ phải trả tài chính</b>		
- <b>Các khoản vay và nợ (USD)</b>	<b>185.542,36</b>	
+ CN NH TMCP Ngoại Thương Khánh Hòa (USD)	185.542,36	
<b>Các khoản phải trả</b>		
- <b>Phải trả người bán (USD)</b>	<b>2.705.144,17</b>	<b>5.648.067,93</b>

+ BRITISH AMERICAN TOBACCO (SingaporE)	1.054.099,72	4.568.513,00
+ FAST WIN ENTERPRISE LTD (Hong Kong)	444.674,61	
+ IMEXPAN-PAEIFIE INE (PHILIPPINES)	747.223,14	
+ PT BUKIT MURIA JAYA-(Indonexia)	103.934,70	22.876,00
+ PT.TRIAS SENTOSA TBK (Indonexia)		283.486,33
+ XIANGKANG INDUSTRIAL CO., LTD ( Hong Kong )	355.212,00	773.192,60
<b>- Phải trả người bán (EUR)</b>	<b>14.080,00</b>	
+ ROBERTET S.A (Pháp)	14.080,00	
<b>- Phải trả người bán (SGD)</b>	<b>75.151,00</b>	<b>128.824,50</b>
+ ANGELS WORLD PTE.,LTD.(Singapoes)	11.206,00	
+ GIVADAN (Singapore) LTD.	63.945,00	128.824,50
<b>- Người mua trả tiền trước (EUR)</b>	<b>5.000,00</b>	<b>266.236,80</b>
+ GERATO ( Hàn Quốc )	5.000,00	5.000,00
+ COLORADO INTERNATIONL SA ( Thụy Sĩ)		260.236,80
+ MIKA KATARZYNA BORTKIEWICZ ( Ba Lan )		1.000,00
<b>- Người mua trả tiền trước (SGD)</b>	<b>194.494,55</b>	<b>134.940,00</b>
+ GUANG XI FEIYU INTERNATIONAL ..CPN.LTD ( T/Quốc )	240,00	240,00
+ GLOBAL UNITY LTD ( Malaysia )		134.700,00
+ UNICONCEPT TRADING FZ LLC ( UAE - Dubai )	194.254,55	
<b>- Người mua trả tiền trước (USD)</b>	<b>3.825,92</b>	<b>121,22</b>
+ SBS TEKSTIL SAN.TIC - LTD . STI (Thổ Nhĩ Kỳ)	3.825,92	121,22

**Quản lý rủi ro thanh khoản:**

- Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
+ Phải trả người bán	140.928.709.973		140.928.709.973	262.577.637.087		262.577.637.087
+ Chi phí phải trả	375.545.302		375.545.302	3.315.019.746		3.315.019.746
+ Vay và nợ thuê tài chính	1.607.763.656.297	287.098.389.098	1.894.862.045.395	1.686.220.394.410	240.484.766.098	1.926.705.160.508
+ Phải trả khác	958.325.032		958.325.032	1.021.701.907		1.021.701.907

<b>Cộng</b>	<b>1.750.026.236.604</b>	<b>287.098.389.098</b>	<b>2.037.124.625.702</b>	<b>1.953.134.753.150</b>	<b>240.484.766.098</b>	<b>2.193.619.519.248</b>
- Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có của công ty được trình bày trên cơ sở tài chính thuần như sau:						
	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	40.247.421.619		40.247.421.619	82.477.767.793		82.477.767.793
+ Đầu tư tài chính		4.091.502.087	4.091.502.087		4.091.502.087	4.091.502.087
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.358.511.828.968		1.358.511.828.968	1.328.763.058.477		1.328.763.058.477
+ Phải thu khách hàng	35.500.724.078		35.500.724.078	36.236.848.627		36.236.848.627
+ Phải thu khác	61.804.938.621	13.404.803.662	75.209.742.283	92.444.827.524	13.386.659.642	105.831.487.166
<b>Cộng</b>	<b>1.496.064.913.286</b>	<b>17.496.305.749</b>	<b>1.513.561.219.035</b>	<b>1.539.922.502.421</b>	<b>17.478.161.729</b>	<b>1.557.400.664.150</b>

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : /
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : /
- 3- Thông tin về các bên liên quan : /
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận ( theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực số 28 "Báo cáo bộ phận" : /
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục : /
- 7- Những thông tin khác : /

Người lập biểu



Phan Thị Bích Hậu

Kế toán trưởng



Đào Đông Phong

Lập ngày 01 tháng 8 năm 2022

TU. CHỦ TỊCH HĐQT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Quang Huy